**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG XUẤT CẢNH NGÀY 30/11-01/12/10/2026**

*(Kèm theo Công văn số 1299 /TTLĐNN-TCLĐ ngày 26 11/2026 của Trung tâm Lao động ngoài nước)*

| Stt | Thẻ tên | Họ và tên | Giới tính | Ngành | Số báo danh | Đăng ký dự tuyển | Ghi chú (Theo đơn vị tỉnh/tp trước ngày 01/7/2025) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | MA-1 | Bùi Duy Hiển | Nam | SXCT | 0082024C50306364 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 2 | MA-2 | Hà Xuân Sang | Nam | SXCT | 0082024C50321353 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 3 | MA-3 | Dương Xuân Phúc | Nam | SXCT | 0082024C50329559 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 4 | MA-4 | Ngô Hoài Linh | Nam | SXCT | 0082024C50318921 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 5 | MA-5 | Nguyễn Tiến Huy | Nam | SXCT | 0082024C50300050 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 6 | MA-6 | Lê Hoài Nam | Nam | SXCT | 0082024C50329412 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 7 | MA-7 | Trần Trung Dũng | Nam | SXCT | 0082024C50329098 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 8 | MA-8 | Hoàng Văn Nguyên | Nam | SXCT | 0082025C50824161 | Nghệ An | Nghệ An |
| 9 | MA-9 | Hoàng Tuyển Vũ | Nam | SXCT | 0082025C50800837 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 10 | MA-10 | Nguyễn Thọ Tài | Nam | SXCT | 0082025C50802881 | Thành phố Hải Phòng | Hải Dương |
| 11 | MA-11 | Nguyễn Hữu Chung | Nam | SXCT | 0082024C50322487 | Nghệ An | Nghệ An |
| 12 | MA-12 | Nguyễn Viết Thắng | Nam | SXCT | 0082024C50324638 | Nghệ An | Nghệ An |
| 13 | MA-13 | Trần Tiến Nhật | Nam | SXCT | 0082024C50324640 | Nghệ An | Nghệ An |
| 14 | MA-14 | Đặng Quốc Tuấn | Nam | SXCT | 0082024C50333470 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 15 | MA-15 | Trần Thị Thủy | Nữ | SXCT | 0082024C50307336 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 16 | MA-16 | Lữ Văn Lộc | Nam | SXCT | 0082024C50321027 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 17 | MA-17 | Trần Thị Phương Thảo | Nữ | SXCT | 0082024C50301102 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 18 | MA-18 | Nguyễn Duy Long | Nam | SXCT | 0082024C50306272 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 19 | MA-19 | Trần Việt Quang | Nam | SXCT | 0082024C50334397 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 20 | MA-20 | Nguyễn Hữu Nam | Nam | SXCT | 0082025C50831284 | Quảng Trị | Quảng Trị |
| 21 | MA-21 | Đỗ Quý Pha | Nam | SXCT | 0082024C50331002 | Quảng Trị | Quảng Bình |
| 22 | MA-22 | Lê Duy Sơn | Nam | SXCT | 0082024C50321763 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 23 | MA-23 | Đinh Viết Chung | Nam | SXCT | 0082024C50320190 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 24 | MA-24 | Phan Van Dũng | Nam | SXCT | 0082025C50905077 | Nghệ An | Nghệ An |
| 25 | MA-25 | Hoàng Đình Phú | Nam | SXCT | 0082025C50825124 | Nghệ An | Nghệ An |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | MA-26 | Phạm Thị Phương | Nữ | SXCT | 0082024C50321713 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 27 | MA-27 | Ngô Quang Hà | Nam | SXCT | 0082024C50307494 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 28 | MA-28 | Nguyễn Ngọc Biên | Nam | SXCT | 0082024C50321257 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 29 | MA-29 | Trần Thị Lệ Hòa | Nữ | SXCT | 0082025C50830237 | Quảng Trị | Quảng Bình |
| 30 | MA-30 | Chu Thanh Nam | Nam | SXCT | 0082024C50318823 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 31 | MA-31 | Đinh Văn Dương | Nam | SXCT | 0082025C50813378 | Ninh Bình | Ninh Bình |
| 32 | MA-32 | Lương Quang Huy | Nam | SXCT | 0082025C50819696 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 33 | MA-33 | Tăng Ngọc Lâm | Nam | SXCT | 0082024C50307347 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 34 | MA-34 | Hồ Đức Hiền | Nam | SXCT | 0082024C50322261 | Nghệ An | Nghệ An |
| 35 | MA-35 | Nguyễn Công Thiện | Nam | SXCT | 0082025C50831663 | Quảng Trị | Quảng Trị |
| 36 | MA-36 | Vũ Tiến Đạt | Nam | SXCT | 0082025C50809230 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Ninh |
| 37 | MA-37 | Nguyễn Đức Quyền | Nam | SXCT | 0082024C50300874 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 38 | MA-38 | Lê Hữu Nghĩa | Nam | SXCT | 0082024C50334338 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 39 | MA-39 | Đào Hữu Vinh | Nam | SXCT | 0082024C50332249 | Thành phố Huế | Thừa Thiên Huế |
| 40 | MA-40 | Trần Hoan Đạo | Nam | SXCT | 0082024C50310284 | Ninh Bình | Nam Định |
| 41 | MA-41 | Nguyễn Văn Sỹ | Nam | SXCT | 0082024C50330062 | Quảng Trị | Quảng Bình |
| 42 | MA-42 | Trần Trung Hiếu | Nam | SXCT | 0082024C50313620 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 43 | MA-43 | Trần Trung Kiên | Nam | SXCT | 0082024C50330792 | Quảng Trị | Quảng Bình |
| 44 | MA-44 | Trần Đức Hoàng | Nam | SXCT | 0082024C50323579 | Nghệ An | Nghệ An |
| 45 | MA-45 | Tạ Thị Thùy Linh | Nữ | SXCT | 0082024C50305883 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 46 | MA-46 | Phạm Văn Biên | Nam | SXCT | 0082024C50319454 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 47 | MA-47 | Đinh Ngọc Toàn | Nam | SXCT | 0082024C50310771 | Ninh Bình | Nam Định |
| 48 | MA-48 | Nguyễn Khoa Trường | Nam | SXCT | 0082026C90500234 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 49 | MA-49 | Lê Văn Nam | Nam | SXCT | 0082024C50320127 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 50 | MA-50 | Lê Xuân Thao | Nam | SXCT | 0082024C50324661 | Nghệ An | Nghệ An |
| 51 | MA-51 | Nguyễn Hoàng Khánh | Nam | SXCT | 0082024C50301259 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 52 | MA-52 | Nguyễn Khắc Quang | Nam | SXCT | 0082024C50300765 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 53 | MA-53 | Nguyễn Văn Toàn | Nam | SXCT | 0082024C50323180 | Nghệ An | Nghệ An |
| 54 | MA-54 | Phan Vinh Quang | Nam | SXCT | 0082024C50330195 | Quảng Trị | Quảng Bình |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | MA-55 | Đỗ Ngọc Linh | Nam | SXCT | 0082024C50313607 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 56 | MA-56 | Lê Thanh Hoàng | Nam | SXCT | 0082024C50332039 | Quảng Trị | Quảng Trị |
| 57 | MA-57 | Hồ Như Quỳnh | Nữ | SXCT | 0082024C50323065 | Nghệ An | Nghệ An |
| 58 | MA-58 | Phạm Xuân Trường | Nam | SXCT | 0082024C50330676 | Quảng Trị | Quảng Bình |
| 59 | MA-59 | Nguyễn Công Thắng | Nam | SXCT | 0082024C50324078 | Nghệ An | Nghệ An |
| 60 | MA-60 | Nguyễn Hữu Quốc | Nam | SXCT | 0082024C50330641 | Quảng Trị | Quảng Bình |
| 61 | MA-61 | Trần Văn Thuyết | Nam | SXCT | 0082026C90500035 | Ninh Bình | Ninh Bình |
| 62 | MA-62 | Nguyễn Đình Thông | Nam | SXCT | 0082025C90400075 | Nghệ An | Nghệ An |
| 63 | MA-63 | Nguyễn Lan Hương | Nữ | SXCT | 0082024C50316699 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 64 | MA-64 | Nguyễn Văn Hoàng | Nam | SXCT | 0082024C50333815 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 65 | MA-65 | Nguyễn Quang Khánh | Nam | SXCT | 0082024C50306339 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 66 | MA-66 | Nguyễn Văn Đạt | Nam | SXCT | 0082024C50311746 | Hưng Yên | Thái Bình |
| 67 | MA-67 | Trần Trí Hoàng | Nam | SXCT | 0082024C50318971 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 68 | MA-68 | Nguyễn Văn Hợp | Nam | SXCT | 0082024C50317013 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 69 | MA-69 | Vũ Văn Long | Nam | SXCT | 0082024C50315769 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 70 | MA-70 | Trương Văn Linh | Nam | SXCT | 0082024C50315415 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 71 | MA-71 | Đậu Ngọc Huy | Nam | SXCT | 0082024C50324452 | Nghệ An | Nghệ An |
| 72 | MA-72 | Hà Văn Hạnh | Nam | SXCT | 0082025C50902021 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 73 | MA-73 | Nguyễn Văn Trường | Nam | SXCT | 0082025C50902122 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 74 | MA-74 | Hồ Trọng Tài | Nam | SXCT | 0082024C50331418 | Quảng Trị | Quảng Trị |
| 75 | MA-75 | Nguyễn Văn Cương | Nam | SXCT | 0082025C50806521 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 76 | MA-76 | Nguyễn Văn Khâm | Nam | SXCT | 0082025C50805776 | Thái Nguyên | Thái Nguyên |
| 77 | MA-77 | Trần Văn Nhật | Nam | SXCT | 0082024C50332253 | Thành phố Huế | Thừa Thiên Huế |
| 78 | MA-78 | Hoàng Đức Minh | Nam | SXCT | 0082024C50322307 | Nghệ An | Nghệ An |
| 79 | MA-79 | Vi Như Ý | Nam | SXCT | 0082024C50321490 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 80 | MA-80 | Hoàng Thị Long An | Nữ | SXCT | 0082024C50323323 | Nghệ An | Nghệ An |
| 81 | MA-81 | Trần Quang Hưng | Nam | SXCT | 0082024C50302275 | Thành phố Hải Phòng | Hải Dương |
| 82 | MA-82 | Cao Trọng Vít | Nam | SXCT | 0082024C50329703 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 83 | MA-83 | Lê Thanh Dung | Nữ | SXCT | 0082024C50302755 | Thành phố Hải Phòng | Hải Dương |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | MA-84 | Lê Thị Lan | Nữ | SXCT | 0082024C50314453 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 85 | MA-85 | Lê Văn Sơn | Nam | SXCT | 0082024C50319772 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 86 | MA-86 | Lữ Hồng Anh | Nam | SXCT | 0082024C50321099 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 87 | MA-87 | Lương Trà Giang | Nữ | SXCT | 0082024C50326234 | Nghệ An | Nghệ An |
| 88 | MA-88 | Nguyễn Đình Quảng | Nam | SXCT | 0082024C50307376 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 89 | MA-89 | Nguyễn Văn Hợi | Nam | SXCT | 0082024C50313697 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 90 | MA-90 | Trần Quốc Đạt | Nam | SXCT | 0082024C50325107 | Nghệ An | Nghệ An |
| 91 | MA-91 | Vũ Thị Chi | Nữ | SXCT | 0082024C50310335 | Ninh Bình | Nam Định |
| 92 | MA-92 | Nguyễn Văn Đạt | Nam | SXCT | 0082024C50302418 | Thành phố Hải Phòng | Hải Dương |
| 93 | MA-93 | Lê Thị Bến | Nữ | SXCT | 0082025C50807887 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 94 | MA-94 | Phan Thị Hà Phương | Nữ | SXCT | 0082024C50329441 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 95 | MA-95 | Phạm Văn Hiệu | Nam | SXCT | 0082024C50311982 | Ninh Bình | Ninh Bình |
| 96 | MA-96 | Lê Văn An | Nam | SXCT | 0082024C50331894 | Quảng Trị | Quảng Trị |
| 97 | MA-97 | Lê Duy Hưng | Nam | SXCT | 0082024C50320719 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 98 | MA-98 | Lê Văn Tùng | Nam | SXCT | 0082024C50318042 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 99 | MA-99 | Lê Văn Tùng | Nam | SXCT | 0082024C50321800 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 100 | MA-100 | Nguyễn Duy Hoàn | Nam | SXCT | 0082024C50313756 | Phú Thọ | Phú Thọ |
| 101 | MA-101 | Đặng Thị Lan Anh | Nữ | SXCT | 0082024C50303410 | Hưng Yên | Hưng Yên |
| 102 | MA-102 | Nguyễn Văn Minh | Nam | SXCT | 0082024C50320738 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 103 | MA-103 | Trần Đức Sơn | Nam | SXCT | 0082025C50810918 | Ninh Bình | Nam Định |
| 104 | MA-104 | Trần Trọng Khanh | Nam | SXCT | 0082025C50811101 | Ninh Bình | Nam Định |
| 105 | MA-105 | Bùi Văn Tuấn Anh | Nam | SXCT | 0082024C50323518 | Nghệ An | Nghệ An |
| 106 | MA-106 | Đậu Hải Dương | Nam | SXCT | 0082024C50318842 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 107 | MA-107 | Lê Trung Hiếu | Nam | SXCT | 0082024C50316967 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |
| 108 | MA-108 | Trần Minh Long | Nam | SXCT | 0082025C50903072 | Lâm Đồng | Lâm Đồng |
| 109 | MA-109 | Phạm Viết Lương | Nam | SXCT | 0082024C50312136 | Ninh Bình | Ninh Bình |
| 110 | MA-110 | Nguyễn Văn Nhân | Nam | SXCT | 0082024C50329640 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 111 | MA-111 | Phan Đăng Thắng | Nam | SXCT | 0082024C50329414 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh |
| 112 | MA-112 | Vương Sỹ Minh Quân | Nam | SXCT | 0082024C50300102 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 113 | MA-113 | Nguyễn Tuấn Anh | Nam | SXCT | 0082024C50320930 | Thanh Hóa | Thanh Hóa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | MA-114 | Tạ Văn Hào | Nam | SXCT | 0082024C50306973 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 115 | MA-115 | Hồ Thẩm Bình | Nam | SXCT | 0082024C50307412 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 116 | MA-116 | Nguyễn Hữu Khanh | Nam | SXCT | 0082024C50307440 | Thành phố Bắc Ninh | Bắc Giang |
| 117 | MA-117 | Phạm Văn Tình | Nam | SXCT | 0082025C50812897 | Ninh Bình | Ninh Bình |
| 118 | MA-118 | Hoàng Anh Tuấn | Nam | SXCT | 0082024C50301000 | Thành phố Hà Nội | Thành phố Hà Nội |
| 119 | MA-119 | Nguyễn Hoàng Anh | Nam | SXCT | 0082024C50330827 | Quảng Trị | Quảng Bình |
| 120 | MA-120 | Vũ Huyền Châm | Nữ | SXCT | 0082024C50302730 | Thành phố Hải Phòng | Hải Dương |